

TÍNH CỘNG ĐỒNG TRONG VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI ĐÀ NẴNG (NGUỒN GỐC VÀ BIỂU HIỆN)

Nhận bài:

13 – 06 – 2015

Chấp nhận đăng:

01 – 11 – 2015

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Phạm Thị Tú Trinh

Tóm tắt: Đà Nẵng là vùng đất được biết đến từ lâu trong vai trò là một thành tố không thể tách rời của tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Trên cơ sở những đặc thù về tự nhiên, dân cư và lịch sử phát triển, nơi đây đã sớm hình thành một diện mạo văn hóa độc đáo, giàu sắc màu. Tuy chịu sự ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam và văn hóa Quảng Nam, nhưng văn hóa Đà Nẵng với tư cách là một nền văn hóa độc lập vẫn có những nét riêng để có thể nhận diện được mình thông qua một hệ thống các giá trị. Một trong những giá trị văn hóa ấy chính là tính cộng đồng. Tính cộng đồng trong văn hóa Đà Nẵng vừa mang nét chung của “tính cộng đồng làng xã” Việt Nam nhưng lại có nét riêng của “tính cộng đồng đô thị”.

Từ khóa: Đà Nẵng; văn hóa; giá trị; cộng đồng; đô thị.

1. Đặt vấn đề

Tính cộng đồng là một giá trị văn hóa đặc trưng của người Việt. Ngay từ trong lịch sử dựng nước, người Việt đã gắn bó với nhau thành những cộng đồng, từ cộng đồng gia đình, dòng tộc đến cộng đồng làng xã, cộng đồng nghề nghiệp, rồi tiến đến cộng đồng quốc gia - dân tộc. Thế ứng xử của người Việt nói chung qua các giai đoạn lịch sử chính là “mình vì mọi người”, quyền lợi cá nhân phải hòa vào quyền lợi tập thể và được kể đến sau tập thể dù trên bất cứ phương diện nào. Và cộng đồng ở đây là “cộng đồng tình cảm trong phạm vi làng xã”, nói ngắn gọn hơn đó là tính cộng đồng làng xã.

Văn hóa Đà Nẵng là sự biểu hiện của văn hóa Việt Nam trên vùng đất mới nên nó cũng mang đặc tính ấy. Có điều, do lịch sử hình thành và phát triển đặc thù mà tính cộng đồng trong văn hóa Đà Nẵng sẽ có biểu hiện và ý nghĩa khác so với tính cộng đồng của văn hóa dân tộc. Hơn nữa, tính cộng đồng của người Đà Nẵng còn được hình thành trong môi trường đô thị nên sẽ mang thêm những tính chất không giống với truyền thống.

Tính cộng đồng trong văn hóa Đà Nẵng được thể hiện trên nhiều phương diện như nhận thức, ứng xử, tổ chức đời sống, giao tiếp, văn học nghệ thuật... nhưng ở đây, chúng tôi chỉ khảo sát trên phương diện tổ chức đời sống mà thôi.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nguồn gốc hình thành tính cộng đồng của người Đà Nẵng

Theo *Từ điển tiếng Việt* thì “Cộng đồng là toàn thể những người sống thành một xã hội, nói chung có những điểm giống nhau, gắn bó thành một khối” [3, tr.222]. Còn Trần Ngọc Thêm thì cho đó là: “Sự liên kết các thành viên (trong làng) lại với nhau, mỗi người đều hướng tới những người khác - nó là đặc trưng dương tính, hướng ngoại” [6, tr.191]. Về cơ bản, cách hiểu của hai nhà nghiên cứu đều thống nhất với nhau ở hai điểm: Nói đến cộng đồng là nói đến một tập thể; những con người trong tập thể đó luôn sẵn sàng ý thức đoàn kết, tương trợ lẫn nhau. Vậy, tính cộng đồng của người Đà Nẵng đã hình thành như thế nào?

Tinh thần cộng đồng của người Đà Nẵng đầu tiên là sự tiếp nối từ truyền thống văn hoá của người Việt được những tiền nhân Thanh - Nghệ - Tĩnh mang theo khi vào vùng đất mới. Ở họ, tính cộng đồng đã được

* Liên hệ tác giả

Phạm Thị Tú Trinh

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Email: phamtutrinhh88@gmail.com

hình thành và ổn định nên khi vào đây, hành trang văn hóa tinh thần ấy tiếp tục được trưng dụng và phát huy để trợ lực cho họ khi đối mặt với những thách thức của vùng đất mới.

Hơn thế nữa, trên hành trình Nam tiến, người ra đi phải thường xuyên ứng phó với những điều kiện bất lợi từ tự nhiên mà trước đây họ chưa từng gặp phải: “*Tới đây sông nước lạ lùng/ Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kiêng!*” (Ca dao). “Cái lạ đầu tiên mà họ gặp mặt là một tự nhiên chưa từng quen, thậm chí trái ngược với cái không gian thuần nông trồng lúa nước đã ngàn đời thông thuộc của họ và họ đã làm chủ một cách vững vàng. Ở đây là một trời đất khác, sông biển khác, núi rừng khác, cây cỏ khác, muông thú khác, thổ nhưỡng khác, khí hậu khác... Một thế giới tự nhiên khác, đầy thách thức và hiểm nguy rình rập” [5, tr.171], cho nên không thể không đồng lòng hiệp sức để cùng nhau khắc phục những cái lạ, cái khó, biến trở ngại thành thuận lợi nhằm phục vụ cho ước nguyện gắn bó lâu dài.

Cái khó khăn thứ hai mà những người Nam tiến gặp phải trên hành trình của mình đó chính là “lạ người”, đến nỗi họ phải thốt lên rằng: “*Tới đây lạ cảnh lạ quê/ Anh em cũng lạ bốn bề người dưng/ Người dưng không thấy người thương/ Quanh đi quẩn lại nhớ cố hương thêm sâu*”. Mặc dù họ đồng hành cùng nhau, họ chia sẻ với nhau một nhiệm vụ thiêng liêng đối với Tổ quốc nhưng rõ ràng, họ là những người lạ của nhau. Họ thuộc về những gia đình, dòng họ khác nhau; họ đến từ những làng xã khác nhau; họ không có cùng một đẳng cấp và thân phận như nhau...; họ khác nhau về mọi thứ, ngoại trừ nghĩa vụ đối với dân tộc. Nhưng cái nhiệm vụ ấy lại quá sức đối với khả năng của một con người, một làng xã nên bắt buộc họ phải cùng nắm tay nhau, dìu dắt nhau trên bước đường vạn dặm đầy chông gai. Vượt qua những rào cản của sự khác biệt, tất cả họ cùng nhìn về một hướng, một đích. Và đây chính là lý do cho những quan hệ anh em “mới”, bạn bè “mới”, gia đình “mới”, láng giềng “mới”... được hình thành trên vùng đất “mới”. Từ những cái lạ và cái khác như thế, những di dân bắt buộc phải tập hợp nhau lại, và điều này đã vô tình hình thành ở họ tinh thần coi trọng cộng đồng, gắn bó với cộng đồng.

Và trên hết, một nhân tố quan trọng nữa góp phần hình thành nên tính cộng đồng của người Đà Nẵng chính là bối cảnh xã hội bất ổn, thường xuyên diễn ra cảnh chiến tranh, bom đạn mà muốn vượt qua nó cần có

sức mạnh tập thể và tinh thần cộng đồng. Lịch sử hơn 700 năm của Quảng Nam - Đà Nẵng thì có đến gần 600 năm phải đấu tranh với kẻ xâm lược đến từ nhiều khu vực và quốc gia khác nhau, và Đà Nẵng luôn trở thành chiến trường thử lửa đầu tiên. Mờ mào là sự giằng co, tranh chấp với người Chăm vào thế kỷ XIV - XV. Tiếp đến, vào năm 1535, Đà Nẵng được Antonio da Faria (người Bồ Đào Nha) “khám phá” ra, rồi trở thành nơi trung chuyển, cửa ngõ đi vào trung tâm mậu dịch Hội An cho các thương thuyền quốc tế. Sau người Bồ Đào Nha, lần lượt đến người Anh, người Hà Lan,... đã đến Đà Nẵng và hoạch định những kế hoạch gắn bó lâu dài trong suốt hai thế kỷ XVII, XVIII. Không chỉ có vậy, vào năm 1858, thực dân Pháp đã chọn Đà Nẵng làm nơi nổ những phát súng đầu tiên để xâm lược Việt Nam. Đến năm 1965, Đà Nẵng một lần nữa lại trở thành mục tiêu đầu tiên đi chinh phục của đế quốc Mỹ. Thêm vào đó, trong những năm tháng khảng định chủ quyền của mình trên đường tiến vào Nam, Đà Nẵng còn chứng kiến nhiều cuộc nội chiến “nồi da nấu thịt” giữa những con người cùng dòng máu Việt. Thế đấy, một lịch sử đầy đau thương và mất mát như thế thì làm sao con người có thể đơn độc chiến đấu nếu muốn tồn tại. Cho nên, chỉ một con đường duy nhất: “*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết*” để “*Thành công, thành công, đại thành công!*”. Người Đà Nẵng bắt buộc phải tập hợp nhau lại thành cộng đồng như là một lẽ sống tất yếu giống như cha ông họ đã từng làm trong lịch sử.

2.2. Biểu hiện của tính cộng đồng trong văn hóa tổ chức đời sống của người Đà Nẵng

2.2.1. Biểu hiện đầu tiên trong tổ chức đời sống đó là họ đã có kết, gắn bó nhau lại thành cộng đồng gia tộc. Điều này là biểu hiện tất yếu đối với những di dân đang trên đường thực hiện nghĩa vụ vừa đi vừa xây dựng quê hương mới. Bởi lẽ, người thân duy nhất trong đoàn di dân chỉ có thể là những người cùng dòng họ của nhau. Cho nên, gia tộc là hình thức tổ chức đời sống đầu tiên mà những tiền nhân Quảng Nam - Đà Nẵng đã thực hiện. Tuy vậy, điều khác biệt căn bản của những gia tộc ở Trung bộ nói chung, Đà Nẵng nói riêng là quy mô của nó rất nhỏ so với gia tộc ở Bắc bộ. Cũng dễ hiểu thôi, làm sao họ có thể di chuyển toàn bộ gia đình của mình theo vào vùng đất mà khi đi không biết điểm dừng tại đâu, nó như thế nào? Có sống được hay không? Rồi còn bao nhiêu ràng buộc, dây mơ rễ má của những phong tục truyền thống chưa thể cắt đứt một sớm một chiều.

Và hơn nữa, người sống thì dễ đi chứ tổ tiên của họ còn đang nằm trong lòng đất thì phải làm thế nào? Vậy nên, giống như những người đi tiền trạm, mỗi dòng họ chỉ đi vào Nam với số lượng thành viên rất ít, hành trang cũng rất đơn giản. Nguyên Ngọc đã giải thích: “Bản năng tự vệ khiến người ta phải lập tức co cụm nhau lại trong những cộng đồng cố hữu để tăng sức mạnh tập thể đương đối phó với những thách thức mới. Và trong điều kiện của những người cùng tha phương cầu thực hồi đó thì cái cộng đồng lâu đời nhất và gần gũi nhất trong đó họ có thể tập hợp nhau lại là cộng đồng tộc họ” [5, tr.173].

2.2.2. Nhưng, khi những người Quảng Nam - Đà Nẵng đã tập hợp nhau lại thành những tộc họ với số lượng thành viên không nhiều thì sức mạnh của nó sẽ rất yếu. Cho nên, từ bước đầu tiên đó, họ tiến đến bước thứ hai là cố kết các tộc họ khác nhau lại để tạo nên một đơn vị tụ cư lớn hơn, mạnh hơn là cộng đồng làng xã. Điều này được thể hiện trong thực tế khi tiền hiền của các làng xã ở Đà Nẵng bao giờ cũng gồm rất nhiều tộc họ. Trong khi nghiên cứu về 35 đình làng ở Đà Nẵng, Hồ Tấn Tuấn cũng gián tiếp đề cập đến các vị tiền hiền - hậu hiền của 35 làng xã này. Theo đó, chúng tôi thống kê thì ngoại trừ năm làng (An Ngãi Đông, Nại Hiên Đông, Nại Nam, Phong Lệ Bắc, Phú Hòa) chưa xác định được rõ thế hệ tiền hiền thì có đến 17/30 làng có tiền hiền từ hai tộc họ trở lên, mà phổ biến là các làng có từ ba tộc họ trở lên [4, tr.46-264]. Và đặc biệt hơn cả phải kể đến là làng Hải Châu có đến bốn mươi hai tộc họ tiền hiền, có danh sách đầy đủ. Từ đây cho thấy, việc hợp nhất nhiều tộc họ lại với nhau để tạo nên một làng là một hiện tượng khá phổ biến tại Đà Nẵng. Trong khi “Ở phía Bắc ta cũng thường gặp những làng do một dòng họ tập hợp nhau lại khai phá và lập nên, còn lưu dấu rõ rệt trong các tên gọi có từ tố “Xá” kèm sau tên một dòng họ... Ở Quảng Nam không thấy có những tên làng được hình thành theo kiểu đó... Một làng ở đây thường phải do sự tập hợp và cộng tác của năm bảy dòng họ, mà đại diện mà tập hợp và cộng tác của năm, bảy người đứng đầu, tức các vị tiền hiền, mới có thể hình thành và đứng vững được” [5, tr.173-174]. Sự cộng cư giữa các dòng họ lập nên các làng như vậy đã thể hiện tính cách mở, hướng ngoại của người miền Trung nói chung, người Đà Nẵng nói riêng so với tính khép kín, tự trị của người miền Bắc.

Lúc bấy giờ, cấu trúc làng không khép kín, không cố định sau những lũy tre làng hay sau các cổng làng kiên cố như ở Bắc bộ; mà ở đây, ruộng đồng, xóm ấp đan cài vào nhau, mang đến cảm giác về một sự phát triển tự phát, phân tán, sự cố kết trong nội bộ làng tương đối lỏng lẻo. Tuy vậy, sự liên minh giữa hai, ba làng với nhau tạo thành một kiểu cộng đồng liên làng thì lại hết sức chặt chẽ. Kiểu cộng đồng liên làng này thường được hình thành và phát huy sức mạnh to lớn, hiệu quả trong việc ứng phó với các thách thức chung, đặc biệt là trong thời kỳ đánh giặc giữ nước. Làm sao ta có thể quên trận chiến Mẹ Nhu, Mẹ Hiền cùng các Dũng sĩ Thanh Khê đã chống lại đội quân Mỹ- ngụy năm 1968. Có thể thấy, không chỉ có những làng xã chung quanh nơi xảy ra chiến trận là Thanh Khê 4, Thanh Khê 5 mà dân chúng tại các làng Hòa Mỹ, Phú Lộc, Hòa Liên... cũng đã tham gia rào làng, đắp ụ, đắp chiến hào, đào hầm... để chặn đường tiến của giặc. Đường như trong thời khắc này, mỗi ngôi nhà, mỗi ngôi làng là một “căn hầm bí mật” để sẵn sàng hỗ trợ cho cách mạng.

Cấu trúc làng xã ở Trung bộ lại càng khác so với làng xã Tây Nam bộ: “Môi trường sông nước Tây Nam bộ tạo nên lối cư trú tản mát, thiên nhiên thì ưu đãi khiến con người ít phải hợp sức để đối phó, kết quả là văn hóa Tây Nam bộ có tính cộng đồng và tính ổn định thấp, con người có tính cách dễ di chuyển” [7, tr.661]. Vậy nên có thể nói rằng, làng xã Bắc bộ khép kín bao nhiêu thì làng xã Nam bộ lại mở bấy nhiêu, và làng xã Trung bộ (trong đó có Quảng Nam, Đà Nẵng) chính là sự trung gian của hai trạng thái kín và mở ấy: “Ngay từ đầu, khác với ở phía Bắc, làng ở đây là những cộng đồng vừa chặt vừa mở, hoặc đúng hơn, một sự chặt chẽ, vững chắc, một sức mạnh tạo nên không phải do đóng kín mà do kết hợp giữa đóng và mở, một kiểu cộng đồng mới, cao hơn” [5, tr.174]. Làng xã Đà Nẵng chưa hoàn toàn thoát khỏi đặc tính khép kín cố hữu của làng xã truyền thống nhưng cũng chưa thật sự vươn lên được một trạng thái thoáng mở hoàn toàn như những làng xã mới hình thành sau này.

2.2.3. Tính cộng đồng trong văn hóa Đà Nẵng còn được làm mới thêm do tính chất đô thị đã bắt đầu xen kẽ với tính chất làng xã hình thành nên kiểu “làng trong phố - phố trong làng” trong hình thức cư trú ở đây. Thật vậy, ngay từ buổi đầu của quá trình đô thị hóa, số phận lịch sử đã đẩy Đà Nẵng vào cái thế làng - phố phân chia

khá độc đáo: “*Đứng bên ni Hàn ngó qua bên tê Hà Thân nước xanh như tàu lá/ Đứng bên tê Hà Thân ngó về Hàn phố xá nghênh ngang*” [5, tr.215]. Đến hôm nay, diện mạo đó vẫn tồn tại. Đô thị Đà Nẵng không hình thành những phố chuyên về một mảng nào đó như Hà Nội ba sáu phố phường, mà là một sự hỗn hợp, mỗi thứ mỗi ít. Nhìn các tuyến đường Đà Nẵng, ví như đường Lê Duẩn xen kẽ giữa khu thương mại là hệ thống nhà hàng quán ăn, trường học, bệnh viện; hay như đường Nguyễn Văn Linh thoát đầu tưởng là khu dành cho khoa học công nghệ, viễn thông nhưng lại vẫn tồn tại hệ thống những cửa hàng áo quần, các trụ sở Nhà nước; đường Hùng Vương chuyên về thương mại nhưng vẫn có nhà hát, chùa chiền, đền miếu xen kẽ...

Trong một lần trò chuyện với chúng tôi, Võ Văn Hòe¹ cho rằng: “Tinh thần cộng đồng của người Đà Nẵng rất cao, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Như em đã thấy, cái được lớn nhất của Đà Nẵng chính là được lòng dân. Tuy nhiên, cộng đồng ở Đà Nẵng là những cộng đồng nhỏ, đặc điểm này, một phần cũng do tính chất đô thị chi phối”. Thật vậy, Đà Nẵng mặc dầu là thành phố Trung ương nhưng về quy mô thì nó đứng sau Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Chỉ cần so sánh dân số trung bình phân theo quận/ huyện và mật độ dân số trong hai quận trung tâm của thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh thì có thể thấy được tính cố kết cộng đồng “đậm - nhạt” như thế nào của chúng.

Bảng 1. So sánh dân số trung bình phân theo quận/ huyện năm 2010 của hai thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng

(Phạm Thị Tú Trinh 2014)

Thành phố	Toàn thành phố	Quận/ huyện cao nhất	Quận/ huyện thấp nhất
Hồ Chí Minh	7.396.446	595.335 (Bình Tân)	70.697 (Cần Giờ)
Đà Nẵng	926.018	196.098 (Hải Châu)	68.270 (Ngũ Hành Sơn)

Bảng 2. Mật độ dân số các phường của quận Hải Châu (Đà Nẵng) và Quận 1 (Hồ Chí Minh)

(Phạm Thị Tú Trinh 2014)

STT	Quận Hải Châu – Đà Nẵng		Quận 1 – Hồ Chí Minh	
	Phường	Mật độ dân số (người/ km ²)	Phường	Mật độ dân số (người/ km ²)
1	Thanh Bình	25.286	Bến Thành	17.438
2	Thuận Phước	12.357	Bến Nghé	6.319
3	Thạch Thang	18.045	Cô Giang	51.488
4	Hòa Cường 1	15.922	Cầu Kho	57.061
5	Hòa Cường 2	39.835	Cầu Ông Lãnh	65.852
6	Phước Ninh	24.530	Đa Kao	23.397
7	Hòa Thuận Tây	1.564	Nguyễn Thái Bình	30.059
8	Hòa Thuận Đông	13.087	Nguyễn Cư Trinh	37.209
9	Nam Dương	44.006	Phạm Ngũ Lão	43.518
10	Bình Hiên	25.383	Tân Định	43.012
11	Bình Thuận	28.424		
12	Hòa Cường Bắc	5.829		
13	Hòa Cường Nam	5.791		
14	Toàn quận	8.650	Toàn quận	11.778

¹Nhà nghiên cứu văn hóa Đà Nẵng.

²Số liệu dựa theo: - http://www.danang.gov.vn/portal/page/portal/danang/chinhquyen/gioi_thieu/Dan_so?p_pers_id=&p_folder_id=887714&p_main_news_id=31734488&p_year_sel

- http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=193b0c5a-56ee-4d91-875c-cae8a5ff018f&groupId=18

³<http://www.webdanang.com/da-nang/chinh-quyen/Gioi-thieu-chung-quan-hai-chau>

⁴<http://www.quan1.hochiminhcity.gov.vn/portal/gioithieuquan1/thongtinchung/bandoquan1/2014/2/1159.aspx>

Thông qua hai bảng thống kê trên, có thể nhận thấy rằng quy mô dân số của Đà Nẵng còn khá thấp so với thành phố Hồ Chí Minh: toàn thành phố Hồ Chí Minh thì dân số gấp hơn 7 lần Đà Nẵng, quận/ huyện cao nhất của Hồ Chí Minh cũng gấp gần 3 lần Đà Nẵng, quận/ huyện thấp nhất của Hồ Chí Minh thì cũng cao hơn Đà Nẵng. Còn về mật độ dân số thì rõ ràng các phường ở Quận 1 của thành phố Hồ Chí Minh bao giờ cũng có mật độ rất cao so với các phường của quận Hải Châu ở Đà Nẵng. Quận 1 thì có 7/10 phường có mật độ dân số trên 30 ngàn người nhưng tỷ lệ này ở quận Hải Châu thì chỉ có 2/13 phường; phường có mật độ dân số cao nhất của Quận 1 với số người hơn 65 ngàn người còn tỷ lệ này của quận Hải Châu là 44 ngàn người; phường có mật độ dân số thấp nhất của Quận 1 với số người hơn 6 ngàn người còn tỷ lệ này của quận Hải Châu là hơn 5 ngàn người.

Như vậy, có thể nói rằng vì Đà Nẵng còn là thành phố nhỏ - đô thị có quy mô vừa phải, mối liên hệ giữa người với người vẫn còn dễ dàng nên có khả năng giữ lại được tính cộng đồng. Nhưng cũng chính vì tính chất cố hữu của đô thị là mở (phục vụ thương mại) nên tính cộng đồng không chặt chẽ. Nói cách khác, tính cộng đồng ở Đà Nẵng hiện nay là một cộng đồng đô thị với quy mô nhỏ, mang tính vừa đóng- vừa mở. Vì đóng nên có sức liên kết, tập trung mọi người lại với nhau được, nhưng cũng vì mở mà sự tập trung đó trở nên lỏng lẻo, yếu ớt.

2.2.4. Khác với làng xã Bắc bộ, “cây đa, giếng nước, sân đình” được chọn làm biểu tượng cho tính cộng đồng thì ở Đà Nẵng chỉ duy nhất *đình làng* là biểu tượng cho tính cộng đồng. Những vị thần được thờ trong đình là những nhân vật có sức ảnh hưởng rất lớn đến tâm tư, tình cảm của cộng đồng. Bản thân các vị thần này cũng không phải là một cá nhân đơn độc mà là một tập thể, một cộng đồng thần thánh. Khi con người trong làng xã cùng tập hợp về đình làng để sinh hoạt thì nghĩa là họ đã có chung với nhau một đời sống tinh thần. Một trong những tín ngưỡng thể hiện tập trung nhất tính cộng đồng của người Đà Nẵng đó là tín ngưỡng thờ cá Voi - dạng tín ngưỡng chủ đạo của cư dân ven biển.

Ở Đà Nẵng, ngoài Lễ hội Cầu ngư gắn liền với văn hóa biển thì còn có lễ hội của cư dân nông nghiệp lúa

nước như Lễ hội Đình làng Hòa Mỹ, Lễ hội Đình làng Trung Nghĩa, Lễ hội Đình làng Túy Loan, Lễ hội Đình làng Hải Châu, Lễ hội Đình làng Nại Nam, Lễ hội Đình làng Đà Sơn, Lễ hội Đình làng Dương Lâm, Lễ Rước mẹt đồng làng Phong Lệ... cũng thể hiện rất rõ tinh thần cố kết cộng đồng của họ. Bởi vì chính trong lễ hội, tinh thần cộng sinh, cộng mệnh của người dân hòa lẫn vào với nhau để làm giàu có hơn, vững chắc hơn sự tồn tại của mỗi người.

2.2.5. Không chỉ dùng để đối đãi với những người cùng huyết tộc, cùng dân tộc mà tính cộng đồng của người Đà Nẵng còn dùng để ứng xử với con người đến từ những dân tộc và quốc gia khác nhau. Ở người Đà Nẵng dường như không có sự phân biệt dân chính cư, dân ngụ cư; không có sự phân biệt màu da và sắc tộc, họ đối đãi với nhau hết sức tôn trọng và thân thương. Như chúng ta đã biết, từ rất sớm Đà Nẵng đã là nơi “tụ nhân”, con người từ khắp nơi trên thế giới đổ về đây để thực hiện những kế hoạch của mình. Tất cả họ khác nhau về chủng tộc, khác nhau về văn hóa nhưng điều đó không tạo nên rào cản nào cả trong quá trình họ chung sống cùng nhau. Trong tác phẩm *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Cristophoro Borri cảm nhận: “Họ đua nhau đến gần chúng ta, trao đổi chúng ta trăm nghìn thứ, họ mời chúng ta dùng cơm với họ. Tóm lại họ rất xã giao, lịch sự và thân mật với chúng ta” [2, tr.49]. Còn John Barrow trong *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792 – 1793* thì cho rằng: “Người dân Nam Hà cũng giống như người Pháp, luôn luôn vui vẻ và luôn miệng chuyện trò” [1, tr.77]. Gần như trong cảm nhận của những người ngoại quốc đều cho rằng nơi đây con người vô cùng thân thiện, hiếu khách và chân thật. Đúng thế, bởi lẽ họ đã coi những người ngoại quốc giống như người nhà, họ hiểu những khó khăn vất vả của người “tha phương cầu thực” mà bản thân họ đã trải qua, nên họ sẵn lòng giúp đỡ, họ đối đãi hết mình đối với người ngoại quốc. Tinh thần đó vẫn còn được nuôi dưỡng và phát triển cho đến tận hôm nay.

⁵Nam Hà: xứ Đàng Trong, phân biệt với Bắc Hà: xứ Đàng Ngoài.

3. Kết luận

Như vậy, tinh thần cộng đồng trong văn hóa Đà Nẵng đã lan tỏa từ những người cùng huyết thống cho đến những người cùng địa phương, vùng miền, dân tộc, thậm chí mở rộng đến vô cùng. Không cần giống nhau về chủng tộc, không cần giống nhau về văn hóa, chỉ cần là những “con người” theo đúng nghĩa sinh học của nó thì đều có thể tồn tại ở Đà Nẵng. Người Đà Nẵng không có thái độ kì thị mà họ rất thân thiện, dễ dàng mở lòng mình để đón nhận người khác và xem những người khác đó cũng là những thành viên của cộng đồng. Tinh thần này đã giúp người Đà Nẵng gặt hái được rất nhiều thành công trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng như trang bị năng lực cho họ tiếp tục phát triển bản thân. Và chính nó cũng sẽ trở thành một tiền đề vững chắc để người Đà Nẵng tiếp tục công cuộc khẳng định mình trước nhiều khó khăn và thách thức mà tương lai sẽ đặt ra.

Tài liệu tham khảo

- [1] John Barrow (2008), Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793), Nguyễn Thừa Hỷ dịch, Nxb Thế giới.
- [2] Cristophoro Borri (1998), Xứ Đàng Trong năm 1621, Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Hoàng Phê (chủ biên) (1992), Từ điển tiếng Việt, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
- [4] Hồ Tấn Tuấn (chủ biên) (2012), Đình làng Đà Nẵng, Nxb Đà Nẵng.
- [5] Nguyễn Ngọc (chủ biên) (2004), Tìm hiểu con người xứ Quảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam.
- [6] Trần Ngọc Thêm (2001), Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2013), Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ, Nxb Văn hóa Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.

THE SENSE OF COMMUNITY IN DA NANG PEOPLE'S ORGANIZATIONAL CULTURE FOR LIFE (ORIGIN AND EXPRESSION)

Abstract: Da Nang has long been known as an inseparable component of Quang Nam - Da Nang province. With its specific characteristics in nature, population and history, the city has been able to shape its original and multi-cultural culture since its infancy. Despite the influence of Viet Nam's and Quang Nam's cultures, Da Nang culture - as an independent one - has its own distinctive features which can be recognized by means of a system of values including is a sense of community. The sense of community in Da Nang culture not only shows "the sense of village community" in Viet Nam, but also the special character of "the sense of urban community".

Key words: Da Nang; culture; value; community; urban.